ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /2017/QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015-2019);

Căn cứ Công văn số 149/HĐND-THKT ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bổ sung, điều chỉnh Bảng giá đất 5 năm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các lô, thửa đất thuộc khu quy hoạch, khu đô thị mới đã được quy định giá tại Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

nay có quy định giá trong Quyết định này thì áp dụng giá được ban hành theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: TNMT, TC;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT và các Ban HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, ĐC, TH, TC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 53 /2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

1. Bổ sung 01 đoạn đường vào Mục "Các đoạn đường chưa đặt tên" thuộc thành phố Huế:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đoạn tiếp nối Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đông	Giáp ranh xã Thủy Vân	Giáp ranh xã Thủy Thanh	4.B	6.050.000	2.640.000	1.650.000	1.320.000

www.LuatVietnam.vn

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

1. Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối và mức giá đất của đường phố thuộc 02 phường Thủy Dương và Thuỷ Phương:

Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh				Điều chỉnh			
TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Mức giá theo vị trí đất (đồng/m^2)
1. Phường Thủy Dương (Số thứ tự 19 của Bảng giá đất)							
19	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	***Trưng Nữ Vương***	Loại 4.C Vị trí 1: 670.000 Vị trí 2: 270.000 Vị trí 3: 190.000 Vị trí 4: 150.000
	- nt -	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	Dương Phương	- nt -	***Trưng Nữ Vương***	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	**Loại 5.A** **Vị trí 1: 550.000** **Vị trí 2: 220.000** **Vị trí 3: 150.000** **Vị trí 4: 120.000**
	- nt -	Dương Phương	Phùng Quán (nhà ông Thứ)				
2. Phường Thuỷ Phương (Số thứ tự 12, 22 của Bảng giá đất)							
12	Trưng Nữ Vương	Đập hồ Châu Sơn	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	***Ranh giới phường Thủy Châu***	Tôn Thất Sơn	Loại 4.C Vị trí 1: 670.000 Vị trí 2: 270.000 Vị trí 3: 190.000 Vị trí 4: 150.000
22	Đường Ven đê Nam Sông Hương	Ranh giới phường Thuỷ Phương	Trụ sở UBND phường Thuỷ Phương	Đường Ven đê Nam Sông Hương	Ranh giới phường Thuỷ Phương	***Đường Võ Trọng Bình***	Loại 4.B Vị trí 1: 810.000 Vị trí 2: 320.000 Vị trí 3: 220.000 Vị trí 4: 180.000

2. Bổ sung một số đường vào 03 phường Phú Bài, Thuỷ Lương và Thuỷ Châu:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Phường Phú Bài								
1	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Dương Thanh Bình	3.B	1.580.000	630.000	440.000	350.000
2	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3.A	1.800.000	720.000	500.000	400.000
2. Phường Thuỷ Lương								
1	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3.B	1.580.000	630.000	440.000	350.000
3. Phường Thuỷ Châu								
1	Trưng Nữ Vương	Lê Thanh Nghị	Ranh giới phường Thủy Phương	4.C	670.000	270.000	190.000	150.000

www.LuatVietnam.vn

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

1. Điều chỉnh tên đường, đoạn đường và mức giá đất thuộc 2 phường Tứ Hạ và Hương Văn:

Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh				Điều chỉnh			
	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Mức giá theo vị trí đất (đồng/m^2)
1. Phường Tứ Hạ (Số thứ tự 24 của Bảng giá đất)							
24	Lý Thái Tông						
	Đoạn 2	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	***Lê Thái Tông***	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	Loại 2.C Vị trí 1: 1.340.000 Vị trí 2: 670.000 Vị trí 3: 470.000 Vị trí 4: 270.000
2. Phường Hương Văn (Số thứ tự 8, 10 của Bảng giá đất)							
8	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Đường Sông Bồ	Trần Hưng Đạt			
				Đoạn 1	***Lý Nhân Tông***	***Hết đường 13,5m***	**Loại 4.C** **Vị trí 1: 660.000** **Vị trí 2: 350.000** **Vị trí 3: 250.000** **Vị trí 4: 160.000**
				Đoạn 2	***Từ đường 13,5m***	***Bưu Kế***	**Loại 5.C** **Vị trí 1: 270.000** **Vị trí 2: 210.000** **Vị trí 3: 170.000** **Vị trí 4: 120.000**
10	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	***Cống Phe ba***	**Loại 4.C** **Vị trí 1: 660.000** **Vị trí 2: 350.000** **Vị trí 3: 250.000** **Vị trí 4: 160.000**

www.LuatVietnam.vn

2. Điều chỉnh giá đất ở thuộc 03 phường Hương Xuân, Hương Chữ và Hương Hồ:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Điều chỉnh				
				LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Phường Hương Xuân (Số thứ tự 11 của Bảng giá đất)								
11	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	5.C	270.000	210.000	170.000	120.000
2. Phường Hương Chữ (Số thứ tự 3, 11 của Bảng giá đất)								
3	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu ruồng)	5.C	270.000	210.000	170.000	120.000
11	Đường vào xưởng Đúc Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	5.C	270.000	210.000	170.000	120.000
3. Phường Hương Hồ (Số thứ tự 5, 10 của Bảng giá đất)								
5	Chầm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội tỉnh	5.C	270.000	210.000	170.000	120.000
10	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	5.A	510.000	320.000	230.000	150.000

www.LuatVietnam.vn

IV. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN, HUYỆN PHONG ĐIỀN

1. Điều chỉnh một số tên đường, điểm đầu, điểm cuối đường phố thuộc thị trấn Phong Điền:

Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh				Điều chỉnh		
	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ
Thị trấn Phong Điền (Số thứ tự 4, 7, 24, 25, 26 của Bảng giá đất)						
4	Vân Trạch Hòa	Vân Trạch Hòa	Chu Cẩm Phong	Vân Trạch Hòa	***Trục đường B11-B8***	Chu Cẩm Phong
7	Trục đường vào trụ sở Ban Đầu tư - Xây dựng	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Vân Trạch Hòa	***Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin***	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Vân Trạch Hòa
24	Nguyễn Đăng Đàn	Tỉnh lộ 6	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Đăng Đàn	Tỉnh lộ 6	***Nhà ông Nguyễn Hữu Thành***
25	Dương Phước Vịnh	Tỉnh lộ 6	Cao Hữu Duyệt	Dương Phước Vịnh	Tỉnh lộ 6	***Chùa Trạch Thượng 2***
26	Cao Hữu Duyệt	Tỉnh lộ 6	Nguyễn Đăng Đàn	Cao Hữu Duyệt	Tỉnh lộ 6	***Nhà ông Nguyễn Hữu Thái***

2. Bổ sung 11 tuyến đường vào thị trấn Phong Điền:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn Phong Điền								
1	Phước Tích nối dài	Đất đỏ	Nhà bà Đồng Thị Thuyền	3.C	310.000	170.000	120.000	95.000
2	Hải Thanh nối dài	Đất đỏ	Nhà bà Hoàng Thị Gái	3.C	310.000	170.000	120.000	95.000
3	Phòng Nội vụ nối dài Quốc lộ 1 A	Vân Trạch Hòa	Quốc lộ 1A	2.A	600.000	330.000	230.000	180.000
4	Nguyễn Duy Năng nối dài Quốc lộ 1A	Vân Trạch Hòa	Quốc lộ 1A	2.A	600.000	330.000	230.000	180.000
5	Đường quy hoạch DD6	Lê Nhữ Lâm	Hiền Lương	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
6	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm Cạnh Chi cục thuế)	Đường DD6	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
7	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Đường DD6	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
8	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Đường DD6	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
9	Hoàng Minh Hùng	Quốc lộ 1A	Đường Xạ Biêu	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
10	Xạ Biêu	Hiền Lương	Hoàng Minh Hùng	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000
11	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	2.B	430.000	230.000	160.000	130.000

V. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

1. Điều chỉnh một số điểm đầu, điểm cuối thuộc thị trấn Sịa:

Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh				Điều chỉnh			
	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Mức giá theo vị trí đất (đồng/m^2)
Thị trấn Sịa (Số thứ tự 1, 19 của Bảng giá đất)							
1	Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19)	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường tránh lũ	Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19)	Giáp Tỉnh lộ 4	***Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh)***	Loại 1.C Vị trí 1: 1.030.000 Vị trí 2: 600.000 Vị trí 3: 520.000 Vị trí 3: 420.000
				- nt -	***Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh)***	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ)	**Loại 1.B** **Vị trí 1: 1.440.000** **Vị trí 2: 660.000** **Vị trí 3: 580.000** **Vị trí 4: 460.000**
19	Lê Tư Thành (đường liên thôn Tráng Lực-Thạch Bình - An Gia)	Giao đường Đan Điền	Giao đường Trần Hữu Khác	Lê Tư Thành (đường liên thôn Tráng Lực-Thạch Bình-An Gia)	Giao đường Đan Điền	Đến nhà thờ Họ Trần	**Loại 4.B** **Vị trí 1: 410.000** **Vị trí 2: 280.000** **Vị trí 3: 240.000** **Vị trí 4: 200.000**
				- nt -	Đến nhà thờ Họ Trần	***Đến giáp ranh xã Quảng Phước***	**Loại 3.C** **Vị trí 1: 500.000** **Vị trí 2: 330.000** **Vị trí 3: 290.000** **Vị trí 4: 240.000**

www.LuatVietnam.vn

2. Điều chỉnh giá đất ở thuộc thị trấn Sịa:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Điều chỉnh				
				LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn Sịa (Số thứ tự 2, 8, 18, 22 của Bảng giá đất)								
2	Nguyễn Kim Thành (Tỉnh lộ 11A)	Giáp xã Quảng Vinh	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	2.A	770.000	540.000	470.000	380.000
8	Phạm Quang Ái (đường Giang Đông)	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Quảng Lợi)	Giáp đường Trần Bá Song	2.C	670.000	450.000	400.000	320.000
18	Nguyễn Dĩnh (đường Uất Mậu - Khuôn Phò)	Giao đường Nguyễn Vịnh	Mương thuỷ lợi	3.A	630.000	410.000	350.000	290.000
22	Trần Bá Song (đường thôn Giang Đông)	Giao đường Phạm Quang Ái	Giao đường Tam Giang	2.A	770.000	540.000	470.000	380.000

www.LuatVietnam.vn

VI. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ LỘC VÀ THỊ TRẤN LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC

1. Điều chỉnh một số tên đường thuộc thị trấn Phú Lộc:

	Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh			Điều chỉnh		
	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ
Thị trấn Phú Lộc (Số thứ tự 1, 2, 4, 19 của Bảng giá đất)						
1	8 tháng 3	Trần Đình Túc	Bạch Mã	***Lê Thúc Khánh***	Trần Đình Túc	Bạch Mã
19	Tuyến đường số 2 khu phố chợ Cầu Hai	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	***Đặng Minh Hường***	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch
	Các tuyến đường còn lại					
2	Đường ven đầm Cầu Hai	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	***Đoàn Trọng Tuyến***	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai
4	Đường tàu thuyền	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	***Mũi Né***	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai

2. Điều chỉnh giá đất ở thuộc thị trấn Phú Lộc:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Điều chỉnh				
				LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn Phú Lộc (Số thứ tự 2, 18 của Bảng giá đất)								
2	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	2.A	850.000	590.000	420.000	290.000
18	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	3.A	650.000	460.000	320.000	220.000

3. Bổ sung 03 đường vào thị trấn Phú Lộc và 05 đường vào thị trấn Lăng Cô:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn Phú Lộc								
1	Bãi Quà	Đoàn Trọng Tuyến	Đường sắt (nhà ông Ngâu)		297.000	208.000	146.000	102.000
2	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	2.C	680.000	480.000	330.000	230.000
3	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	2.C	680.000	480.000	330.000	230.000
Thị trấn Lăng Cô								
1	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi doi (Loan Lý)	1.C	1.620.000	1.130.000	790.000	560.000
2	Nguyễn Chi	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1.C	1.620.000	1.130.000	790.000	560.000
3	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1.C	1.620.000	1.130.000	790.000	560.000
4	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh	2.B	1.320.000	920.000	650.000	450.000
5	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	1.B	1.820.000	1.270.000	890.000	620.000

www.LuatVietnam.vn

VII. GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN A LƯỚI, HUYỆN A LƯỚI

1. Bãi bỏ 05 đường thuộc thị tứ A Co:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ
Thị tứ A Co (Số thứ tự 2, 3, 4, 5, 6 của Bảng giá đất)			
2	Quốc lộ 49	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m
3	Đường trung tâm cụm xã Hồng Thượng	Ngã tư Bốt Đỏ	Điểm đấu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng
4	Đường vào Đồn biên phòng 629	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Điểm đấu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng
5	Hồ Chí Minh	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m (đi thị trấn A Lưới)
6	Hồ Chí Minh	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m (đi UBND xã Phú Vinh)

2. Bổ sung 02 đường vào thị trấn A Lưới:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn A Lưới								
1	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường THPT A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường THPT A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	4.B	390.000	160.000	90.000	40.000
2	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rao nhà xe trung tâm y tế Huyện	4.C	350.000	150.000	80.000	40.000

www.LuatVietnam.vn

VIII. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ

A. Huyện Quảng Điền

1. Điều chỉnh đường thuộc khu vực nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)	Điều chỉnh	
		Địa giới hành chính	Mức giá theo vị trí đất (đồng/m^2)
1. Xã Quảng Lợi			
1	**Tỉnh lộ 4**		
	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến hết Bưu điện văn hoá xã	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến Trạm Y tế xã	Vị trí 1: 700.000 Vị trí 2: 420.000 Vị trí 3: 225.000
	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến Trạm Y tế xã		

2. Điều chỉnh giá đất ở thuộc giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Xã Quảng Thọ (Số thứ tự 1, 3, 6, 8 của Bảng giá đất)				
1	**Tỉnh lộ 19**			
	Từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cống Nhà Đồ (thôn Phước Yên) - Cống làng thôn La Vân Thượng	650.000	390.000	274.000
3	**Tỉnh lộ 8A**			
	Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B	360.000	216.000	173.000
6	**Tuyến đường WB3 (Từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư)**	216.000	180.000	144.000
8	**Các tuyến đường nội bộ trung tâm chợ Quảng Thọ**	585.000	351.000	247.000
2. Xã Quảng Vinh (Số thứ tự 1, 2 của Bảng giá đất)				
1	**Tỉnh lộ 11A**			
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cổng chào thôn Đức Trọng	550.000	317.000	211.000
	Từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa	700.000	400.000	277.000
2	**Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh**			
	Từ giáp ranh xã Quảng Phú đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã	600.000	360.000	248.000
	Từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A	700.000	400.000	277.000
3. Xã Quảng Phú (Số thứ tự 1, 2, 3, 4 của Bảng giá đất)				
1	**Tỉnh lộ 11A**			
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền đến đường tránh lũ xã Quảng Phú	610.000	349.000	235.000
2	**Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh**			
	Từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La	750.000	415.000	276.000
	Từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh	500.000	297.000	216.000
3	**Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú**			
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuỳ - Nghĩa Lộ; Tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng; Tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (ruộng họ); Tuyến từ HTX mây tre Bao La đến hồ xóm chợ.	320.000	258.000	192.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Địa giới hành chính	Điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	**Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã; từ trường Mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vông đồng; từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã**	400.000	293.000	213.000
4. Xã Quảng Thành (Số thứ tự 01, 2, 3, 6 của Bảng giá đất)				
1	Tỉnh lộ 4 đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà	900.000	470.000	300.000
2	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bản (nhà ông Chua km 8 + 500); Tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba	450.000	280.000	225.000
3	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi	400.000	252.000	200.000
6	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền; Tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò	400.000	252.000	200.000
5. Xã Quảng Lợi (Số thứ tự 1, 2 của Bảng giá đất)				
1	**Tỉnh lộ 4**			
	Đoạn nối từ Tỉnh 4 đến Cầu tàu Cồn Tộc	700.000	420.000	225.000
	Từ trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái	360.000	215.000	160.000
2	Tuyến đường Thọ - Lợi: Từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh); Tuyến đường Vinh - Lợi: Từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thuỷ Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi.	330.000	195.000	165.000

3. Bổ sung một số tuyến đường nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1, Xã Quảng Phước				
1	Đoạn từ cầu Đan Điền (Ngô Căn) đến giáp ranh đường Nội thị (ông Thủ)	540.000	324.000	228.000
2. Xã Quảng Thành				
1	Tuyến đường từ TL4 (Nguyễn Don) đến kè Quảng Thành	450.000	280.000	225.000
3. Xã Quảng Lợi				
1	**Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (Điểm đầu: Từ thửa đất số 85 (tờ BĐ số 45), Điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)**	1.030.000	600.000	520.000
2	**Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (Điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)**	670.000	445.000	395.000
4. Xã Quảng Thái				
1	Đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (Đường kênh Vịnh)	300.000	180.000	132.000

4. Bổ sung một số tuyến đường thuộc khu vực còn lại:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

KV	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
1. Xã Quảng Ngạn			
KV2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường THCS Phạm Quang Ái) đến thôn 13	126.000	88.000
2. Xã Quảng Công			
KV 2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ; Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn	126.000	88.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

B. Huyện Phong Điền

1. Điều chỉnh tên đường thuộc khu vực nằm ven đường giao thông chính:

KV	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)	Điều chỉnh
1. Xã Phong An		
1	**Quốc lộ 1A**	
	Từ Bắc cầu Thượng An ngoài đến giáp ranh giới thị trấn Phong Điền	Từ Bắc cầu Thượng An ngoài đến nhà máy tinh bột sắn
		Từ nhà bà Nguyễn Thị Mai đến ranh giới thị trấn Phong Điền
2. Xã Điền Hương		
1	Tỉnh lộ 68 từ ngã tư chợ Điền Hương đến kiệt ông Trần Giám	Quốc lộ 49C

2. Bổ sung các tuyến đường nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Xã Phong An				
1	Tuyến Quốc lộ 1.A cũ (Điểm đầu giao với Quốc lộ 1.A đến Bắc cầu vượt đường sắt)	198.000	165.000	121.000
2	Đường tránh chợ An Lỗ đi Tỉnh lộ 11C	450.000	270.000	162.000
2. Xã Phong Xuân				
1	Tỉnh lộ 9 Từ giáp ranh xã Phong Mỹ (Vị trí giao nhau Tỉnh lộ 9 và Tỉnh lộ 11B) đến Dốc lá ngạnh	110.000	88.000	79.000
3. Xã Phong Hiền				
1	Tuyến đường cứu hộ - cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc (đoạn qua xã Phong Hiền có điểm đầu giao với Tỉnh lộ 9 đến hết địa giới hành chính xã Phong Hiền)	198.000	165.000	121.000

3. Điều chỉnh tên thôn thuộc khu vực còn lại:

KV	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)	Điều chỉnh	
1. Xã Phong Hiền			
KV2	Thôn: Cao Ban.	KV2	Thôn: ***Cao Ban - Truông Cầu - La Vần*** *(thuộc khu vực thôn Cao Ban cũ)*
KV3	Bao gồm các thôn: - Vịnh Này, Triều Dương, Bắc Thạnh. - Truông Cầu, La Vần. - Hưng Long, Thượng Hoà.	KV3	Bao gồm các thôn: ***- Bắc - Triều - Vịnh*** *(thuộc khu vực thôn Vịnh Này, Triều Dương, Bắc Thạnh cũ);* ***- Cao Ban - Truông Cầu - La Vần*** *(thuộc khu vực thôn Truông Cầu, La Vần cũ);* ***- Hưng Long - Thượng Hòa*** *(thuộc khu vực thôn Hưng Long, Thượng Hoà cũ).*
2. Xã Phong An			
KV1	Thôn: Thượng An	KV1	Các thôn: ***Thượng An 1, Thượng An 2*** *(thuộc khu vực thôn Thượng An cũ)*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KV	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)	Điều chỉnh	
3. Xã Điền Lộc			
KV1	Thôn: Giáp Nam.	KV1	Thôn: ***Giáp Nam*** *(thuộc khu vực thôn Giáp Nam cũ).*
KV2	Thôn: Hoà Xuân.	KV2	Thôn: ***Giáp Nam*** *(thuộc khu vực thôn Hòa Xuân cũ).*
4. Xã Điền Hương			
KV3	Các thôn: Trung Đồng Tây, Trung Đồng Đông.	KV3	Thôn: ***Trung Đồng*** *(thuộc khu vực thôn Trung Đồng Tây, Trung Đồng Đông cũ).*
5. Xã Phong Hòa			
KV3	Các thôn: Trung Cọ, Mè.	KV3	Thôn: ***Trung Cọ - Mè*** *(thuộc khu vực thôn Trung Cọ, Mè cũ).*
6. Xã Phong Xuân			
KV1	Thôn: Phong Hoà.	KV1	Thôn: ***Hòa Xuân*** *(thuộc khu vực thôn Phong Hòa cũ)*
KV2	Các thôn: - Bến Củi, Hiền An 1, Hiền An 3. - Cổ Xuân, Quảng Lộc. - Điền Lộc. - Vinh Ngạn 1. - Xuân Lập.	KV2	Các thôn: - ***Hiền An - Bến Củi*** *(thuộc khu vực thôn Bến Củi, Hiền An 1 và Hiền An 3 cũ),* - ***Cổ Xuân - Quảng Lộc*** *(thuộc khu vực thôn Cổ Xuân và Quảng Lộc cũ).* - ***Xuân Lộc*** *(thuộc khu vực thôn Điền Lộc cũ).* - ***Vinh Ngạn*** *(thuộc khu vực thôn Vinh Ngạn 1 cũ).* - ***Hòa Xuân*** *(thuộc khu vực thôn Xuân Lập cũ)*
KV3	Thôn: Vinh Ngạn 2.	KV3	Thôn: ***Vinh Ngạn*** *(thuộc khu vực thôn Vinh Ngạn 2 cũ).*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

C. Huyện Phú Vang

1. Điều chỉnh tên đường và mức giá thuộc khu vực nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)	Điều chỉnh	
		Địa giới hành chính	Mức giá theo vị trí đất (đồng/m^2)
1. Xã Phú Thượng (Số thứ tự 8 của Bảng giá đất)			
8	**Tỉnh lộ 10A**		
	Từ Ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A đến Cầu gần HTX Phú Thượng (thôn Ngọc Anh)	Từ Ngã tư Quốc lộ 49A - Tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Mỹ	Vị trí 1: 3.500.000 Vị trí 2: 1.925.000 Vị trí 3: 1.350.000
	Từ Cầu gần HTX Phú Thượng đến Giáp xã Phú Mỹ (thôn Chiết By)		
2. Xã Phú Mỹ (Số thứ tự 2 của Bảng giá đất)			
2	**Tỉnh lộ 10A**		
	Từ Giáp xã Phú Thượng đến Đường Thuỷ Dương-Thuận An (Khu C- Đô thị mới An Vân Dương)	Từ Giáp xã Phú Thượng đến Ngã tư Thuỷ Dương-Thuận An	Vị trí 1: 2.450.000 Vị trí 2: 1.348.000 Vị trí 3: 945.000
	Từ Đường Thuỷ Dương - Thuận An đến Đài Tưởng niệm xã	Từ Ngã tư Thuỷ Dương-Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch khu E - Đô thị An Vân Dương)	Vị trí 1: 840.000 Vị trí 2: 590.000 Vị trí 3: 416.000
	Từ Đài Tưởng niệm xã đến giáp xã Phú Xuân	Từ cầu Phước Linh đến giáp xã Phú Xuân	Vị trí 1: 350.000 Vị trí 2: 244.000 Vị trí 3: 169.000

2. Điều chỉnh giá đất ở thuộc giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Xã Phú Mỹ (Số thứ tự 1 của Bảng giá đất):				
1	**Đường Thuỷ Dương - Thuận An**	2.100.000	1.156.000	813.000

3. Bổ sung một số tuyến đường thuộc khu vực còn lại:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
1. Xã Vinh Thanh			
KV 1	Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B; Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)	215.000	170.000
	Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B; Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

D. Huyện Phú Lộc

1. Điều chỉnh giá đất ở thuộc giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Xã Lộc Sơn (Số thứ tự 1 của Bảng giá đất)				
1	**Tỉnh lộ 14B**			
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới	900.000	633.000	435.000
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc	264.000	185.000	132.000

Đ. Huyện Nam Đông

1. Điều chỉnh tên đường thuộc khu vực nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính (Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014)	Điều chỉnh
1. Xã Hương Lộc (Số thứ tự 1 của Bảng giá đất)		
1. Tỉnh lộ 14B		
	Từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc (đường Tà Trạch) đến cầu khe Môn.	Từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc (đường Tà Trạch) đến ngã ba (giáp nhà ông Trần Văn Thịnh)
	Từ cầu khe Môn đến cầu Bản (nhà ông Sơn)	Từ ngã ba (giáp nhà ông Trần Văn Thịnh) đến cầu Bản (nhà ông Sơn)

E. Huyện A Lưới

1. Xã Hồng Trung:

- Bổ sung 01 thôn vào Khu vực 2 thuộc khu vực còn lại (KV2 Mục 14.2 của Bảng giá đất).

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Khu vực	Địa giới hành chính
KV 2	Đụt

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

IX. KHU QUY HOẠCH, KHU ĐÔ THỊ MỚI

1. Huyện Phú Lộc

- Bổ sung giá đất ở một số khu quy hoạch tại một số xã và thị trấn Phú Lộc:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I. Xã Lộc Bổn					
1	**Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bổn**				
	Từ 24,50m trở lên		1.200.000	840.000	588.000
	Từ 11,00m đến 13,50m		1.000.000	700.000	490.000
2	**Khu Tái định cư Lộc Bổn**				
	Từ 14,00m đến 16,50m		885.000	619.000	434.000
	Từ 11,00m đến 13,50m		885.000	619.000	434.000
II. Xã Lộc Sơn					
	Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng				
	Tuyến đường số 01 (rộng 11,00m đến 13,50m)		885.000	622.000	428.000
	Tuyến đường số 02;04;05;06 (rộng 11,0m đến 13,5m)		620.000	436.000	300.000
III. Xã Lộc An					
	Khu Tái định cư Xuân Lai				
	Tuyến đường số 5 (từ 11,00m đến 13,5m)		700.000	490.000	343.000
	Tuyến đường số 01;02;03;04 (từ 11,0m đến 13,5m)		620.000	434.000	304.000
IV. Xã Lộc Điền					
1	**Khu Tái định cư Sư Lỗ Đông**				
	Tuyến đường số 02 (từ 11,0m đến 13,5m)		885.000	622.000	428.000
	Tuyến đường số 01 (rộng 4,0m đến 10,5m)		885.000	622.000	428.000
2	**Khu Tái định cư Bạch Thạch**				
	Tuyến đường số 02 (từ 11,00m đến 13,50m)		770.000	541.000	372.000
V. Xã Lộc Trì					
	Khu tái định cư Lộc Trì (GĐ1 và GĐ2)				
	Tuyến đường số 5 (từ 4,0m đến 10,5m)		770.000	541.000	372.000
	Tuyến đường số 01; 02;03;04 (từ 11,0m đến 13,5m)		540.000	380.000	261.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Địa giới hành chính	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VI. Xã Vinh Hiền					
1	**Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền**				
	Đường từ 4,0m đến 10,5m		300.000	211.000	147.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m		420.000	295.000	206.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m		550.000	386.000	269.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1**				
	Đường từ 11,0m đến 13,5m		300.000	211.000	147.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m		420.000	295.000	206.000
3	**Khu Tái định cư Linh Thái**				
	Đường từ 4,0m đến 10,5m		200.000	140.000	98.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m		250.000	176.000	122.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m		300.000	211.000	147.000
VII. Thị trấn Phú Lộc					
1	**Khu tái định cư Khu vực 5**				
	Đường rộng 13,5m	4.A	530.000	370.000	260.000
	Đường rộng 11,5m	4.B	470.000	330.000	230.000

2. Huyện Phú Vang

- Bổ sung giá đất ở tại Khu đô thị mới Mỹ Thượng:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu đô thị Mỹ Thượng thuộc Khu C – Đô thị An Vân Dương thuộc xã Phú Thượng và xã Phú Mỹ			
1	**Đối với khu vực từ tuyến đường quy hoạch 100m đi lên xã Phú Thượng**			
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36m; 100m	2.520.000	1.617.000	1.134.000
	Các đường: 12m; 13,5m; 16,5m	2.100.000	1.156.000	813.000
2	**Đối với khu vực từ tuyến đường quy hoạch 100m đi lên xã Phú Mỹ**			
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36m; 100m	2.100.000	1.156.000	813.000
	Các đường: 12m; 13,5m; 16,5m	1.800.000	1.155.000	810.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

- Bổ sung Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Khu chức năng	ĐƠN GIÁ	
		Đất TMDV	Đất SXKD PNN không phải là đất TMDV
1	Khu công nghiệp và khu phi thuế quan	175.000	150.000
2	Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp	396.000	340.000
3	Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An	193.000	165.000
4	Khu vực Hói Mít, Hói Dừa	140.000	120.000
5	Khu công nghiệp kỹ thuật cao	140.000	120.000
6	Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối, đảo Sơn Chà	175.000	150.000
7	Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận	385.000	330.000
8	Khu du lịch Lăng Cô		
	Lăng Cô 1: Đoạn từ núi Giòn đến giáp khu trung tâm du lịch.	394.000	338.000
	Lăng Cô 2: Đoạn từ Trung tâm du lịch đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An.	473.000	405.000
	Lăng Cô 3: Đoạn từ nhà thờ Loan Lý đến giáp làng Chài Lăng Cô.	1.000.000	857.000
9	Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù	270.000	231.000

Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ này có tính độc lập, không liên quan với quy định tại Điều 15, Điều 16 (bằng 60% hay 70% so với giá đất ở liền kề) của Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh./.

Ghi chú:
- TMDV: Thương mại, dịch vụ.
- SXKD PNN: Sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

X. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (khoản 8, Điều 14 của Bảng giá đất)

1. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	ĐƠN GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
	Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	ĐIỀU CHỈNH
Nhóm đường 3A	Vị trí 1: 680.000	**Vị trí 1: 650.000**
	Vị trí 2: 480.000	**Vị trí 2: 460.000**
	Vị trí 3: 330.000	**Vị trí 3: 320.000**
	Vị trí 4: 230.000	**Vị trí 4: 220.000**

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn